

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ CENCO5**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ CENCO5

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110631696

**3. Ngày thành lập:** 27/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 29 ngách 15/34 ngõ 15 phố Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0942 947 838

Fax:

Email: [tatien07112008888626@gmail.com](mailto:tatien07112008888626@gmail.com). Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                        | 4390     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                             | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                     | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                             | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                         | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                           | 4633     |
| 12. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                      | 4634     |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                       | 4641     |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                         | 4649     |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                               | 4661     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng (Nghị định 24/2012/NĐ-CP))  | 4662     |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                    | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 4669 |
| 19. | Khai thác thuỷ sản biển                                                                                                                                                                  | 0311 |
| 20. | Khai thác thuỷ sản nội địa                                                                                                                                                               | 0312 |
| 21. | Nuôi trồng thuỷ sản biển                                                                                                                                                                 | 0321 |
| 22. | Nuôi trồng thuỷ sản nội địa                                                                                                                                                              | 0322 |
| 23. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                      | 0710 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                | 8230 |
| 25. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh trừ loại Nhà nước cấm (Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục; Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                              | 8560 |
| 28. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                           | 7120 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                 | 7320 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                           | 7410 |
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)  | 7490 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                     | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                       | 4719 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4722 |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4723 |
| 40. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4724 |
| 41. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4730 |
| 42. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                             | 0722 |
| 43. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                          | 0810 |
| 44. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                             | 0891 |
| 45. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                            | 0892 |
| 46. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                  | 0899 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                | 0990 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                          | 1010 |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                             | 1030 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                    | 1075 |
| 51. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 52. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 55. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 56. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 57. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399 |
| 58. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 59. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                | 2816 |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ         | 4781 |
| 61. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                 | 4782 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                               | 4789 |
| 63. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                  | 5012 |
| 64. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                      | 5022 |
| 65. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                 | 5221 |
| 67. | Bốc xếp hàng hóa                                                                         | 5224 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                      | 5229 |
| 69. | Chuyển phát                                                                              | 5320 |
| 70. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                | 5510 |
| 71. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                         | 5610 |
| 72. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                 | 5621 |
| 73. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                     | 5629 |
| 74. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                  | 5630 |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển           | 7730 |
| 76. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                   | 7740 |
| 77. | Cung ứng lao động tạm thời                                                               | 7820 |
| 78. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                       | 7830 |
| 79. | Đại lý du lịch                                                                           | 7911 |
| 80. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                         | 8020 |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                  | 8110 |
| 82. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                    | 8121 |
| 83. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                        | 8129 |
| 84. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                    | 8130 |

|      |                                                                                                                                                                         |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 85.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211        |
| 86.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 87.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311        |
| 88.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312        |
| 89.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313        |
| 90.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 91.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315        |
| 92.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319        |
| 93.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 94.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900        |
| 95.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 96.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 97.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212(Chính) |
| 98.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 99.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 100. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 101. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 102. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 103. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 104. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 105. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 106. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 107. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 108. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 109. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí, vàng miếng)                                | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 150.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH THỊ<br>HOA  | 112-A1 Phương<br>Mai, Phường<br>Phương Mai,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000           | 40,000       | 0351840013<br>59                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 6.000.0<br>00 | 60.000.000.000           | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM TUẤN<br>ANH | 112A1 Tt Trạm<br>Nước Bạch Mai,<br>Phường Phương<br>Mai, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.500.0<br>00 | 45.000.000.000           | 30,000       | 0380820064<br>39                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số                            | 4.500.0<br>00 | 45.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                          |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG THỊ QUỲNH | Thôn Thanh Thủy, Xã Việt Hòa, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.500.000 | 45.000.000.000 | 30,000 | 001188026261 |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                          | Tổng số                   | 4.500.000 | 45.000.000.000 | 30,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: ĐÌNH THI HOA

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/01/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035184001359

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: 112-A1 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 112-A1 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội